

Số: 9/2023/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 06 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi một số khoản tại Điều 3 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT- BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 02/2023/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ

người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNN&PTNT ngày 20 ngày 9 tháng 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị sửa đổi một số khoản tại Điều 3 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số: 129/BC-KTNS ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số khoản tại Điều 3 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

1. Sửa đổi điểm đ khoản 3 Điều 3 như sau:

“đ) Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng đối với cây chè, cây chuối, cây dứa, cây dược liệu (trừ cây dược liệu thuộc dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025); hỗ trợ giống vật nuôi đối với lợn: Mức hỗ trợ tối đa 80% kinh phí trên địa bàn đặc biệt khó khăn, tối đa 70% kinh phí trên địa bàn khó khăn, tối đa 50% kinh phí trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục

tiêu quốc gia, nhưng không vượt quá mức tối đa tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;”.

2. Sửa đổi tiêu đề khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Hỗ trợ các dự án liên kết chuỗi giá trị cây trồng, vật nuôi tiềm năng của các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện); dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:”

3. Sửa đổi điểm đ khoản 4 Điều 3 như sau:

“đ) Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc các dự án liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất thuộc dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 80% kinh phí trên địa bàn đặc biệt khó khăn, tối đa 70% kinh phí trên địa bàn khó khăn, tối đa 50% kinh phí trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Riêng mức hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi không vượt quá mức tối đa tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này;”.

4. Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 3 như sau:

“b) Hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc các dự án trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất thuộc dự án trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa 95% kinh phí trên địa bàn đặc biệt khó khăn, tối đa 80% kinh phí trên địa bàn khó khăn, tối đa 60% kinh phí trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Riêng mức hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, giống vật nuôi không vượt quá mức tối đa tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này”.

5. Bãi bỏ điểm g khoản 3, điểm g khoản 4, điểm d khoản 5 Điều 3.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, trường hợp đã thanh toán toàn bộ kinh phí hỗ trợ thì quyết toán kinh phí hỗ trợ theo dự án đã được phê duyệt.

2. Đối với các dự án đã được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, trường hợp chưa thanh toán hoặc thanh toán một phần kinh phí hỗ trợ thì được điều chỉnh dự án theo mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XVI, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2023.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Các bộ: KH&ĐT; NN&PTNT; Tài chính;
- Kiểm toán NN khu vực VII;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban TTUBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TTĐT, Báo Lào Cai;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

Phụ lục I
Hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /7/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

STT	Loại cây/ vật nuôi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa		
			Địa bàn đặc biệt khó khăn	Địa bàn khó khăn	Địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia
I	Hỗ trợ giống, vật tư				
1	Cây chè	Triệu đồng /ha	39	34	30
2	Cây chuối	Triệu đồng /ha	53	47	33
3	Cây dứa	Triệu đồng /ha	85	75	53
4	Cây dược liệu	Triệu đồng /ha	36	31	22
5	Cây quế	Triệu đồng /ha	10	10	
II	Hỗ trợ giống, thức ăn				
1	Lợn	Triệu đồng/ 1 đơn vị vật nuôi (500kg)	77	67	48

Phụ lục II
Hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị cây trồng tiềm năng cấp huyện

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /7/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Loại cây/ vật nuôi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa		
			Địa bàn đặc biệt khó khăn	Địa bàn khó khăn	Địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia
I	Hỗ trợ giống, vật tư				
1	Cây ăn quả	Triệu đồng /ha	69	61	43
2	Cây trồng khác (không thuộc cây trồng chủ lực và cây ăn quả)	Triệu đồng /ha	34	29	21
3	Cây trồng không xác định được diện tích theo hecta (trồng trên giá thể)	% tính trên tổng chi phí giống, vật tư	80	70	50
II	Hỗ trợ giống, thức ăn				
1	Cá nước lạnh	Triệu đồng/1.000m ²	30	30	30
2	Vật nuôi khác (trừ lợn và cá nước lạnh)	Triệu đồng/đơn vị vật nuôi (500kg)	30	30	30

Phụ lục III
Hỗ trợ sản xuất cộng đồng

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

STT	Loại cây/ vật nuôi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa		
			Địa bàn đặc biệt khó khăn	Địa bàn khó khăn	Địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia
I	Hỗ trợ giống, vật tư				
1	Cây chè	Triệu đồng/ha	46	39	30
2	Cây chuối	Triệu đồng/ha	63	53	40
3	Cây dứa	Triệu đồng/ha	101	85	64
4	Cây dược liệu	Triệu đồng/ha	42	36	27
5	Cây ăn quả	Triệu đồng/ha	82	69	52
6	Cây trồng khác (không thuộc cây trồng chủ lực và cây ăn quả)	Triệu đồng/ha	40	34	25
7	Cây trồng không xác định được diện tích theo hecta (trồng trên giá thể)	% trên tổng chi phí giống, vật tư	95	80	60
8	Cây quế	Triệu đồng/ha	10	10	0
II	Hỗ trợ giống, thức ăn				
1	Lợn	Triệu đồng/ 1 đơn vị vật nuôi (500kg)	91	77	58
2	Cá nước lạnh	Triệu đồng/1.000m ²	30	30	30
3	Vật nuôi khác (trừ lợn và cá nước lạnh)	Triệu đồng/ đơn vị vật nuôi (500kg)	30	30	30